

Bản án số: 255/2026/DS-PT
Ngày: 08/4/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương

Ông Nguyễn Việt Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Mến, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 632/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Kim H2, sinh năm 1974; địa chỉ: D, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là D, khu phố N, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2:

+ Ông Bùi Hoàng D, sinh năm 1996; địa chỉ: khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt;

+ Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn N, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là tổ dân phố D, xã L, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt;

- Bị đơn:

+ Bà Lưu Kim V, sinh năm 1978, vắng mặt;

+ Ông **Lý Văn D1**, sinh năm 1971, có đơn xin vắng mặt;

Cùng địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (nay là khu phố T, phường B, tỉnh Đồng Nai);

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Lưu Kim V**: Ông **Trần Hòa A**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai, có mặt;

- Người làm chứng:

+ Bà **Lưu Kim H**, sinh năm 1968; địa chỉ: B Quốc lộ A, khu phố Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là 217 quốc lộ A K, khu phố Đ, phường Đ, thành phố Hồ Chí Minh), có đơn xin vắng mặt;

+ Bà **Lưu H1**, sinh năm 1966; địa chỉ: I, đường C, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là I, đường C, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh), có đơn xin vắng mặt.

- Người kháng cáo: bị đơn bà **Lưu Kim V**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Đặng Kim H2** – người đại diện theo ủy quyền của bà **Đặng Kim H2** trình bày:

Bà **H2** có quen biết bà **H** hơn 20 năm (bà **H** là chị ruột của bà **Lưu Kim V**). Bà **H** có giới thiệu em ruột của mình là bà **Lưu Kim V** cho bà **H2** biết mục đích để vào nhóm của bà **H2** chơi hội, nên bà **H2** rất tin tưởng bà **V** do là em ruột của bà **H**. Sau đó vào ngày 28/03/2023, bà **H2** có cho vợ chồng bà **Lưu Kim V** và ông **Lý Văn D1** vay số tiền là 700 triệu đồng, với mục đích là để gia đình bà **V** và ông **D1** thực hiện làm ăn và giải quyết việc gia đình. Cùng ngày, bà **H2** có thực hiện chuyển khoản 2 lần, lần lượt là 400 triệu đồng và 300 triệu đồng vào số tài khoản số 324688888888, tên người nhận là **Lưu Kim V** tại Ngân hàng Thương mại cổ phần **Á**, có nội dung chuyển khoản là: DANG KIM HUONG chuyen tien cho van muon. Việc bà **H2** cho vợ chồng bà **Lưu Kim V** và ông **Lý Văn D1** vay số tiền là 700 triệu đồng chỉ được hai bên thống nhất bằng miệng và thực hiện chuyển tiền vào số tài khoản của bà **Lưu Kim V**, không có lập giấy tờ vay tiền, nhưng có thỏa thuận lãi suất thương lượng, thời gian vay tiền là 01 tháng tính từ ngày 28/03/2023.

Ngoài ra, bà **Lưu Kim V** còn chơi hội trong hội hội của bà **H2** từ tháng 12 năm 2022. Trong quá trình chơi thì bà **V** có nhiều lần chuyển khoản, đưa tiền mặt để đóng hội hàng tháng, mỗi tháng 20 triệu đồng/người, trong đó cũng không có ít lần bà **V** có nói bà **H2** cho bà **V** nợ tiền đóng hội tháng do chưa xoay được tiền để đóng (cụ thể do quá nhiều lần nên bà **H2** không nhớ cụ thể được chi tiết từng thời gian). Hiện tại, bà **Lưu Kim V** còn nợ bà **H2** số tiền chơi hội chưa đóng là 140 triệu đồng tương ứng là 7 kỳ hội chưa đóng.

Sau đó, đến hạn trả tiền vay là ngày 28/04/2023 nhưng vợ chồng bà **Lưu Kim V**, ông **Lý Văn D1** không trả số tiền vay là 700 triệu đồng. Nhiều lần bà **H2**

liên hệ vợ chồng bà Lưu Kim V và ông Lý Văn D1 yêu cầu trả nợ thì gia đình bà V có trả dần cho bà H2 nhiều lần, lần đầu là 140 triệu đồng, lần 2 là 100 triệu đồng vào ngày 05/8/2023 giao nhận tại nhà của bà H2 (chị của bà Lưu Kim V), lần 3 là 70 triệu vào ngày 09/9/2023 (trong đó, có 50 triệu đồng trả cho tiền vay và 20 triệu đồng trả cho tiền hụi), lần 4 là 20 triệu đồng vào ngày 28/9/2023, lần 5 là 10 triệu vào ngày 02/10/2023, lần 6 là 30 triệu đồng vào ngày 30/10/2023. Tổng số tiền vay còn lại cần trả là 350 triệu.

Trong đó, theo tài liệu chứng cứ mà bà H2 cung cấp thì vào tháng 06/2023, thì bà V và ông D1 có trả số tiền là 100 triệu đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 600 triệu đồng số tiền lãi còn nợ là $3\% = 18$ triệu đồng/tháng tiền lãi. Vào tháng 07/2023, thì bà V và ông D1 vẫn còn nợ 600 triệu đồng nên phần nợ lãi vẫn là 18 triệu đồng/tháng. Tháng 08/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 140.000.000 đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 460 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $3\% = 13,8$ triệu đồng/tháng. Tháng 09/2023, bà V và ông D1 vẫn còn nợ số tiền là 460 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ vẫn là 13,8 triệu đồng/tháng. Tháng 10/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 70 triệu đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 390 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $3\% = 11,7$ triệu đồng/tháng. Tháng 11/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 40 triệu đồng, số tiền vay còn phải trả là 350 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $3\% = 10,5$ triệu đồng/tháng. Tháng 12/2023, bà V và ông D1 vẫn còn nợ 350 triệu đồng nên số tiền lãi nợ vẫn là 10,5 triệu đồng/tháng. Tổng số tiền lãi tính đến tháng 12/2023 là 96,3 triệu đồng.

Từ các tài liệu chứng cứ và cách tính trên thì bà H2 xác nhận là bà H2 và bà Lưu Kim V, ông Lý Văn D1 có thỏa thuận lãi suất với nhau là 3%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất tối đa là 20%/năm nên số tiền lãi trên chỉ có thể lấy tối đa theo luật là 20%/năm, cụ thể là:

Tháng 06/2023, thì bà V và ông D1 có trả số tiền là 100 triệu đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 600.000.000 đồng số tiền lãi còn nợ là $1,6\% = 9,6$ triệu đồng/tháng tiền lãi. Vào tháng 07/2023, thì bà V và ông D1 vẫn còn nợ 600 triệu đồng nên phần lãi nợ vẫn là 9,6 triệu đồng/tháng. Tháng 08/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 140 triệu đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 460 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $1,6\% = 7,36$ triệu đồng/tháng. Tháng 09/2023, bà V và ông D1 vẫn còn nợ số tiền là 460 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ vẫn là 7,36 triệu đồng/tháng. Tháng 10/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 70 triệu đồng, số tiền vay còn lại phải trả là 390 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $1,6\% = 6,24$ triệu đồng/tháng. Tháng 11/2023, bà V và ông D1 có trả số tiền là 40 triệu đồng, số tiền vay còn phải trả là 350 triệu đồng nên số tiền lãi còn nợ là $1,6\% = 5,6$ triệu đồng/tháng. Tháng 12/2023, bà V và ông D1 vẫn còn nợ 350 triệu đồng nên số tiền lãi vẫn nợ là 5,6 triệu đồng/tháng. Tiếp tục dựa theo lãi suất 1,6%/tháng thì tính từ tháng 01/2024 cho đến tháng 7/2025 thì số tiền lãi của bà V và ông D1 cần trả là 5.833.333, lãi suất 20%/năm, trong 19 tháng, thành tiền là 110.833.327. Tổng số tiền lãi tạm tính là 162.193.327 đồng.

Sau đó, tới ngày 08/11/2024, bà H2 có đến gặp bà Lưu Kim V tại nơi làm việc của bà V và bà V có làm giấy cam kết sẽ trả dần cho bà H2 mỗi tháng 20 triệu đồng cho đến khi hết số tiền mà gia đình bà Lưu Kim V vay bà H2 là 350 triệu đồng và 140 triệu đồng tiền hụi chưa đóng. Sau đó, thì bà V không thực hiện theo giấy cam kết cũng không thực hiện trả tiền cho bà H2.

Bà Đặng Kim H2 xác nhận có nhận 100 triệu đồng để trả số tiền gốc vay ngày 28/3/2023 và 20 triệu đồng để tham gia góp hụi từ chị gái bà V là bà Lưu H1, sinh năm 1966, sau khi nhận thì bà Đặng Kim H2 có xác nhận qua tin nhắn zalo với bà V.

Đối với thỏa thuận lãi suất khi cho bà Lưu Kim V vay số tiền 700 triệu đồng thì bà Đặng Kim H2 thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, nội dung này có viết giấy tính tiền ghi nhận (thể hiện tại tin nhắn zalo ngày 29/11/2023- cung cấp cho Tòa án trong vi bằng đã nộp), giấy này do bà Đặng Kim H2 viết nhưng không cung cấp được cho tòa án.

Từ khi vay ngày 28/3/2023 thì bà V đã trả được 02 tháng tiền lãi là 56 triệu (02 tháng đầu tiên cho vay thì lãi là 4%/tháng, do bà V xin giảm lãi nên từ tháng thứ 3 sau khi vay thì lãi chỉ thỏa thuận là 3%/tháng), sau đó không trả lãi cho đến nay. Khi vay tiền thì bà Đặng Kim H2 chỉ thỏa thuận với bà Lưu Kim V, bà V nói vay tiền làm ăn và chi phí sinh hoạt gia đình, còn bà V sử dụng tiền làm gì thì bà Đặng Kim H2 không biết. Đối với ông Lý Văn D1, bà Đặng Kim H2 xác nhận không quen biết ông D1, khi vay mượn tiền chỉ chuyển tiền cho bà V không thỏa thuận vay mượn với ông D1, có 01 lần bà H2 đến đòi tiền bà V có gặp ông D1, lúc này bà H2 có nói cho ông D1 biết việc vay mượn giữa bà H2 với bà V. Giấy cam kết ngày 08/11/2024 chữ viết và chữ ký toàn bộ của bà Lưu Kim V, tuy nhiên bà V không thực hiện theo cam kết.

Nguyên đơn yêu cầu:

- Buộc vợ chồng bà Lưu Kim V và ông Lý Văn D1 phải trả lại cho bà H2 – bà Đặng Kim H2 số tiền 350 triệu đồng tiền vay, 140 triệu đồng tiền hụi. Tổng số tiền cần phải trả là 490 triệu đồng.

- Buộc vợ chồng bà Lưu Kim V và ông Lý Văn D1 phải trả lại cho bà H2 – bà Đặng Kim H2 toàn bộ tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày hết hạn trả nợ (28/5/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm là: 162.193.327 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định từ tháng 3/2024 đến tháng 7/2024 thì bà V không góp hụi nhưng trước đó còn nợ 02 kỳ chưa đóng cộng dồn số tiền nợ hụi là 140 triệu đồng, khi chốt số tiền nợ và tiền hụi chưa trả thì bà Lưu Kim V có viết giấy cam kết ngày 08/11/2024, đối với số tiền góp hụi không thỏa thuận lãi; nguyên đơn cho rằng do tính chất công việc của bị đơn hiện đang làm tại kho bạc, nên việc bà V trình bày ghi giấy cam kết theo yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Lưu Kim V, người đại diện theo ủy quyền của bà V – ông Trần Hòa A trình bày:

Bà V thừa nhận có vay của bà Đặng Kim H2 số tiền 700 triệu đồng, khi vay thì gọi điện thoại, ngày 28/3/2023 bà H2 đã chuyển khoản qua tài khoản của bà V số tiền 700 triệu đồng. Khi vay bà H2 là bà V vay việc cá nhân của bà V, ông Lý Văn D1 (thời điểm năm 2023 là chồng bà V) nhưng không biết việc vay mượn này, không liên quan đến các việc làm ăn của bà V. Thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 4%/tháng, vay trong 30 ngày (kể từ ngày 28/3/2023) sẽ trả đủ số tiền vay. Từ ngày vay bà V vẫn trả lãi 02 tháng đến tháng 5/2023 (tiền lãi 02 tháng khoảng 56 triệu đồng). Từ tháng 6/2023 thì bà V và bà H2 thỏa thuận là bà H2 không lấy tiền lãi với khoản vay trên nữa, và thống nhất tiền nợ gốc sẽ trả dần vì bà V đang khó khăn thì bà H2 đồng ý. Sau đó bà V trả dần tiền nợ gốc, tính đến ngày 30/10/2023 thì bà V đã trả được cho bà H2 số tiền nợ gốc là 350 triệu đồng chỉ còn nợ lại 350 triệu đồng. Từ tháng 11/2023 đến nay thì bà V chưa trả được thêm khoản nào khác. Những lần bà V trả tiền cho bà H2 thì có lần chuyển khoản từ số tài khoản A1 của bà V (STK 5600124689999) đến STK 6567979579 ngân hàng B của bà Đặng Kim H2, có lần chuyển từ tài khoản của bà V tại Ngân hàng A2 số 324688888888 đến STK 6567979579 ngân hàng B của bà Đặng Kim H2; sau đó thường sẽ nhắn tin qua zalo để chốt lại số tiền nợ (zalo của bà V tên Kim V số điện thoại 0918832223, zalo của bà H2 số điện thoại 0909389979), còn đa số là bà V đưa tiền mặt trực tiếp cho bà H2 (không có người làm chứng) do có quan hệ bạn bè thân thiết nên không ghi biên nhận giao tiền. Có một lần vào ngày 05/8/2023 bà V đưa 100 triệu đồng để trả số tiền gốc vay ngày 28/3/2023 và 20 triệu đồng để tham gia góp hụi, bà V đưa tiền mặt cho chị gái là bà Lưu H1, sinh năm 1966, địa chỉ: I đường C, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (SĐT: 0869116232), nhờ bà Lưu H1 đưa cho bà Đặng Kim H2, sau khi nhận thì bà Đặng Kim H2 có xác nhận qua tin nhắn zalo với bà V.

Đối với số tiền nợ hụi, bà V trình bày thời gian góp hụi là 05/12/2022 và kết thúc ngày 05/7/2024, mỗi tháng góp 20 triệu đồng, đến ngày 05/02/2024 bà V đã thanh toán được 14 tháng cho bà H2, chỉ còn nợ 05 tháng chưa góp là 100 triệu đồng; Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà V xác nhận chữ viết chữ ký trong giấy cam kết ngày 08/11/2024 do bà V viết, ký nhưng viết theo yêu cầu của nguyên đơn vì bà H2 đến nơi bà V làm việc, sau khi viết xong giấy về kiểm tra lại mới biết còn chỉ còn nợ 100 triệu đồng tiền hụi chứ không phải 140 triệu đồng như trong giấy cam kết đã viết.

Nay bà H2 yêu cầu buộc bà Lưu Kim V và ông Lý Văn D1 phải trả lại cho bà H2 số tiền 350 triệu đồng tiền vay, 140 triệu đồng tiền hụi và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính là: 162.193.327 đồng thì bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc còn lại là 350 triệu đồng và tiền nợ hụi 100 triệu đồng, không đồng ý trả lãi suất. Bị đơn Lưu Kim V đồng ý một mình trả tiền cho bà H2 vì ông Lý Văn D1 không biết việc vay mượn này, không liên quan đến các việc làm ăn của bà V

Khoản tiền lãi bà V đã trả cho bà H2 là 56 triệu đồng (lãi 02 tháng 04-05/2023) bà V không yêu cầu tính lại, không ý kiến gì về khoản tiền này.

Bị đơn ông Lý Văn D1 quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông **D1** và bà **Lưu Kim V** trước đây là vợ chồng, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 16/5/2007 tại **UBND phường T**, nhưng đến ngày 03/5/2024 ông **D1** và bà **V** đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 49/2024/QĐST-HNGĐ của TAND thành phố **Đồng Xoài** (nay là TAND khu vực 9 – **Đồng Nai**). Đối với bà **Đặng Kim H2** ông **D1** không quen biết cũng chưa từng gặp mặt. Từ trước đến nay ông **D1** không vay mượn tiền của bà **H2** (vì như đã trình bày là không quen biết bà **Đặng Kim H2**), do đó không có việc ngày 28/3/2023 ông **D1** cùng bà **Lưu Kim V** thỏa thuận vay mượn tiền của bà **H2**, cũng không có chuyện thỏa thuận bất cứ khoản nợ gốc nào, ông **D1** cũng không nhận được khoản tiền nào từ bà **H2**. Việc bà **V** có vay tiền của ai, mục đích vay mượn làm gì thì ông **D1** không biết vì từ năm 2020 đến thời điểm ly hôn thì ông **D1** và bà **V** đã không còn chung sống (ly thân), thời điểm đó vì mâu thuẫn hai vợ chồng nên cũng lập văn bản cam kết tài sản riêng ngày 01/6/2020, vì vậy khẳng định là ông **D1** không liên quan đến bà **V**. Ông **D1** giữ nguyên các ý kiến tại bản tự khai ngày 20/5/2025 và ngày 04/8/2025 đã nộp cho Tòa án.

Nay bà **Đặng Thị Kim H2** yêu cầu tòa án buộc bà **Lưu Kim V** và ông **Lý Văn D1** phải trả cho bà **H2** số tiền nợ gốc là 350 triệu đồng và 140.000.000 đồng tiền lãi; tổng số tiền là 490.000.000 (Bốn trăm chín mươi triệu) đồng và yêu cầu bà **V**, ông **D1** phải trả số tiền lãi tính từ ngày 28/5/2023 đến ngày 28/7/2025 là: 162.193.327 đồng thì ông **D1** không đồng ý, do không vay mượn tiền của bà **H2**, cũng không biết việc bà **V** vay tiền như thế nào.

Người làm chứng Lưu Kim H trình bày: Bà **H** là chị ruột của bà **Lưu Kim V**, đối với bà **Đặng Kim H2** thì có quen biết. Việc bà **V** có làm ăn gì với bà **H2** hay không thì bà **H** không biết, không làm chứng hay tham gia gì vào việc làm ăn giữa bà **V** và bà **H2**.

Người làm chứng Lưu H1 trình bày: Bà **H1** là chị ruột của bà **Lưu Kim V**, đối với bà **Đặng Kim H2** thì có quen biết. Việc bà **V** có làm ăn gì với bà **H2** hay không thì bà **H** không biết, không làm chứng hay tham gia gì vào việc làm ăn giữa bà **V** và bà **H2**. Bà **H2** nhớ có một lần vào khoảng tháng 8/2023 bà **V** có nhờ bà **H2** gửi tiền cho bà **Đặng Kim H2** và bà **H2** đã gửi đủ số tiền 120 triệu đồng cho bà **Đặng Kim H2**, còn các việc khác bà **H2** không liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - **Đồng Nai** đã quyết định:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 244; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đặng Kim H2**.

Buộc bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là 27.702.489 đồng;

Buộc bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ hạn là 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng;

Tổng cộng là 517.702.489 (*Năm trăm mười bảy triệu, bảy trăm linh hai nghìn, bốn trăm tám mươi chín*) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Bà **Đặng Kim H2** phải nộp án phí 6.724.542 đồng, được trừ vào số tiền bà **H2** đã nộp tạm ứng án phí trước đó là 20.054.833 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001975 ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước và biên lai số 0000081 ngày 07/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai hoàn trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền 13.330.291 (*Mười ba triệu ba trăm ba mươi nghìn hai trăm chín mươi một*) đồng .

3.2 Bà **Lưu Kim V** phải nộp 24.708.100 (*Hai mươi bốn triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên theo quy định.

Ngày 02/10/2025, bị đơn bà **Lưu Kim V** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Nai theo hướng chỉ buộc bà **V** thanh toán 100 triệu đồng tiền hạn, không buộc bà phải trả tiền lãi trên số tiền gốc 350 triệu đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án công nhận, cụ thể: bị đơn bà **Lưu Kim V** phải trả cho nguyên đơn bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là 27.702.489 đồng; bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ hạn là 100.000.000 đồng; tổng cộng bà **V** trả cho bà **H2** 477.702.489 đồng; án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp

hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Tại phiên tòa các đương sự đã thống nhất thỏa thuận với nhau về nội dung tranh chấp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: bị đơn bà **Lưu Kim V** phải trả cho nguyên đơn bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là 27.702.489 đồng; bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ hui là 100.000.000 đồng; tổng cộng bà **V** trả cho bà **H2** 477.702.489 đồng; án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[2] Xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà **Đặng Kim H2** phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận số tiền 174.490.838 đồng với mức thu là 5%, thành tiền là 8.724.542 đồng.

Bị đơn bà **Lưu Kim V** phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền 477.702.489 đồng với mức thu là 20 triệu cộng với 4% số tiền vượt quá 400 triệu đồng, thành tiền là 23.108.100 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn bà **Lưu Kim V** là người kháng cáo nên bà **V** phải chịu.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà **Lưu Kim V**;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Nai.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể:

1. Buộc bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/9/2025) là 27.702.489 đồng; buộc bà **Lưu Kim V** phải trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền nợ hạn là 100.000.000 đồng;

Tổng cộng là 477.702.489 (*bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm linh hai nghìn, bốn trăm tám mươi chín*) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà **Đặng Kim H2** phải chịu 8.724.542 đồng, được trừ vào số tiền bà **H2** đã nộp tạm ứng án phí trước đó là 20.054.833 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001975 ngày 09/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (cũ) và Biên lai số 0000081 ngày 07/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai; Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai hoàn trả cho bà **Đặng Kim H2** số tiền 11.330.291 (*Mười một triệu, ba trăm ba mươi nghìn, hai trăm chín mươi mốt*) đồng .

Bị đơn bà **Lưu Kim V** phải chịu 23.108.100 đồng (*Hai mươi ba triệu, một trăm linh tám nghìn, một trăm*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Lưu Kim V** phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà **V** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005637 ngày 28/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND khu vực 9 - Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 9 - Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thế Phương

Nguyễn Viết Hùng

Phạm Tiến Hiệp